

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG
VIỆT NAM - CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 53

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Phiệt	Ủy viên
Ông Đào Việt Dũng	Ủy viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc
Ông Đào Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 5 năm 2019)
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Tất Bình - Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty được ủy quyền ký Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Quyết định ủy quyền số 3492/QĐ-TCTCHKVN ngày 27 tháng 8 năm 2019. Kế toán trưởng của Tổng Công ty là ông Bùi Á Đông.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Tất Bình

Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Số: 0193 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019, từ trang 5 đến trang 53 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

- Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty chưa có quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về số liệu bàn giao sang công ty cổ phần của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2016.
- Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản tài sản, chi phí, doanh thu từ hoạt động quản lý và khai thác khu bay trên các khoản mục phải thu khác và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Kết luận soát xét của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 29 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.424.798.677.226	31.150.323.019.802
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	819.684.341.343	627.594.542.751
1. Tiền	111		819.684.341.343	627.594.542.751
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.190.000.000.000	23.640.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	28.190.000.000.000	23.640.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.771.072.814.910	6.122.192.634.770
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.591.138.720.294	2.487.477.198.541
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	258.144.079.522	382.641.519.206
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.951.701.298.003	3.281.985.199.932
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(29.911.282.909)	(29.911.282.909)
IV. Hàng tồn kho	140	10	424.387.998.697	464.710.699.431
1. Hàng tồn kho	141		424.387.998.697	464.710.699.431
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		219.653.522.276	295.825.142.850
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	40.096.231.894	28.769.542.579
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		167.836.539.973	194.016.386.385
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	11.720.750.409	73.039.213.886
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.713.698.184.688	21.853.024.354.468
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		312.500.713.296	321.162.713.296
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	6.300.000.200	6.300.000.200
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	306.200.713.096	314.862.713.096
II. Tài sản cố định	220		17.520.160.713.775	18.334.076.626.047
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	17.516.961.072.601	18.330.907.616.614
- Nguyên giá	222		41.173.229.528.514	40.025.462.035.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.656.268.455.913)	(21.694.554.419.179)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.199.641.174	3.169.009.433
- Nguyên giá	228		18.808.623.578	18.380.451.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.608.982.404)	(15.211.442.555)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		608.478.257.693	591.404.310.929
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	608.478.257.693	591.404.310.929
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.833.244.434.914	2.433.244.434.914
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	2.189.744.434.914	2.189.744.434.914
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	184.800.000.000	184.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	400.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		439.314.065.010	173.136.269.282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	334.954.670.670	69.359.805.005
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	104.359.394.340	103.776.464.277
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		58.138.496.861.914	53.003.347.374.270

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.490.475.011.059	22.744.641.739.617
I. Nợ ngắn hạn	310		11.073.925.963.187	7.610.927.338.647
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.115.575.084.243	1.150.871.885.677
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.364.391.316	28.198.297.405
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	428.485.297.112	70.673.936.832
4. Phải trả người lao động	314		702.096.868.908	1.012.910.021.546
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	902.665.218.819	887.673.729.621
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.008.176.961	9.234.846.317
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	7.158.266.725.487	3.869.233.493.844
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	203.702.865.919	150.932.824.856
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	542.761.334.422	431.198.302.549
II. Nợ dài hạn	330		15.416.549.047.872	15.133.714.400.970
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	103.263.500.364	90.353.729.680
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	15.313.285.547.508	15.043.360.671.290
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.648.021.850.855	30.258.705.634.653
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	31.648.021.850.855	30.258.705.634.653
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.518.290.000)	(572.470.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	2.550.573.946.105
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.828.611.348.623	5.922.369.007.961
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		211.808.455.021	303.593.738.576
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		3.616.802.893.602	5.618.775.269.385
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		58.138.496.861.914	53.003.347.374.270

Phạm Thị Phương

Bùi Á Đông



Phạm Thị Phương
Người lập biểu

Bùi Á Đông
Kế toán trưởng

Đỗ Tất Bình
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	8.927.029.936.221	7.965.743.431.266
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	16.715.117.032	8.722.438.046
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	8.910.314.819.189	7.957.020.993.220
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	4.345.321.765.624	3.964.132.944.629
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.564.993.053.565	3.992.888.048.591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	986.768.781.556	829.469.013.742
7. Chi phí tài chính	22	29	456.390.853.581	518.717.402.336
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.988.736.750	96.059.178.215
8. Chi phí bán hàng	25	30	187.779.949.932	145.869.978.097
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	441.498.162.674	377.619.939.400
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.466.092.868.934	3.780.149.742.500
11. Thu nhập khác	31	32	7.003.514.127	1.031.740.715
12. Chi phí khác	32	33	497.625.000	988.768.017
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.505.889.127	42.972.698
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.472.598.758.061	3.780.192.715.198
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	856.378.794.522	718.973.139.759
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(582.930.063)	(916.051.939)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.616.802.893.602	3.062.135.627.378

mal

monank



Phạm Thị Phương
 Người lập biểu

Bùi Á Đông
 Kế toán trưởng

Đỗ Tất Bình
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.472.598.758.061	3.780.192.715.198
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.005.174.150.717	1.913.745.481.671
Các khoản dự phòng	03	-	26.037.900
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	404.326.336.006	455.953.075.915
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(977.835.695.744)	(822.413.756.362)
Chi phí lãi vay	06	47.988.736.750	48.397.416.152
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.952.252.285.790	5.375.900.970.474
Thay đổi các khoản phải thu	09	(666.995.624.076)	1.130.752.886.743
Thay đổi hàng tồn kho	10	30.731.837.667	31.360.288.456
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.130.830.693.679	(1.253.449.798.595)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(276.921.554.980)	(23.937.898.006)
Tiền lãi vay đã trả	14	(47.675.798.558)	(48.700.184.046)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(651.452.480.611)	(550.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(165.956.458.577)	(267.114.844.058)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.304.812.900.334	4.394.811.420.968
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.096.037.726.927)	(1.520.288.745.420)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	625.006.838	449.040.263
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.450.000.000.000)	(4.500.000.000.000)
4. Tiền thu bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.500.000.000.000	768.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.009.571.646.076	785.547.777.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.035.841.074.013)	(4.466.291.928.040)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(945.820.000)	(572.470.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	234.180.466.916
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(75.466.412.428)	(74.958.331.864)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.422.500)	(32.650.170)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(76.414.654.928)	158.617.014.882
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	192.557.171.393	87.136.507.810
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	627.594.542.751	1.307.839.261.177
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(467.372.801)	840.393.911
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	819.684.341.343	1.395.816.162.898


 Phạm Thị Phương
 Người lập biểu


 Bùi Á Đông
 Kế toán trưởng


 Đỗ Tất Bình
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán "ACV".

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 9.759 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.748 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách,

12500-
NHÀ
ÔNG T
SHIEM
LOIT
ET NA
TP. HỒ

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại Cảng Hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước của Tổng Công ty tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần và xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ Hỗ trợ và sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Theo đó, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và các niên độ trước của Tổng Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 1710/QĐ-TTCT ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam và các công văn số 11232/BGTVT-QLDN ngày 25 tháng 8 năm 2015, 5326/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 và 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay; bảo đảm hoạt động khai thác tại các cảng hàng không diễn ra liên tục, an ninh, an toàn hàng không. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành (trình bày ở Thuyết minh số 8, 20 và 38). Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.



Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
5. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
7. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng Không	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập để trình bày tình hình tài chính tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Việc hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết sẽ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MÃ SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trong kỳ.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

2500
HI NH
ÔNG
NHIE
E LOI
ET N
TP. H

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc khu bay sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế tại sân bay Quốc tế Nội Bài.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	5.832.471.340	4.047.039.085
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	804.246.701.676	609.643.118.915
Tiền đang chuyển	9.605.168.327	13.904.384.751
	<u>819.684.341.343</u>	<u>627.594.542.751</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên sáu tháng đến dưới một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 6,5%/năm đến 7,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,3%/năm đến 7,2%/năm).

12500-
HÀNH
CÔNG
NHÌM
LỢI
ẾT K
TP. H

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 7,5%/năm đến 7,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: không phát sinh).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
a. Phải thu các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	666.708.691.558	550.884.657.897
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	637.504.759.711	572.117.188.804
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	181.368.870.351	152.163.811.441
Korean Airlines Co., Ltd	71.637.662.203	55.045.564.272
Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	67.137.412.167	100.062.813
Airasia Berhad	55.487.761.700	51.160.428.012
Asiana Airlines, Inc.	43.426.141.219	45.650.360.974
Qatar Airways	40.361.255.113	35.371.680.930
China Southern Airlines	38.507.414.779	33.148.095.319
Thai Airways	33.250.985.435	32.557.782.282
Thai Airasia Co., Ltd	36.417.124.777	31.991.880.109
Emirates Airlines	21.149.747.425	30.471.462.289
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
China Airlines	34.533.409.641	23.308.515.857
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	21.435.249.447	22.715.330.997
Singapore Airlines	21.153.062.803	20.868.794.346
Cathay Pacific Airways	25.372.937.269	14.499.140.813
Eva Airway	21.537.707.377	17.412.912.375
Công ty TNHH MTV Tiger Airways Singapore	20.228.051.220	16.969.028.937
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	19.438.098.943	158.156.810.540
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	17.119.953.520	71.354.431.311
Malaysia Airlines Berhad	18.288.001.035	16.854.646.396
Công ty TNHH MTV Jetstar Asia	16.559.370.864	16.118.299.281
Các khoản phải thu khách hàng khác	368.214.950.371	407.834.244.483
b. Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 36)	88.392.159.149	84.814.125.846
	<u>2.591.138.720.294</u>	<u>2.487.477.198.541</u>
<i>Dài hạn</i>		
a. Phải thu các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	6.300.000.200	6.300.000.200
	<u>6.300.000.200</u>	<u>6.300.000.200</u>

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MÃ SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Liên danh JFV (JAC-ADPi-NK-OCG)	-	69.203.888.183
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	-	61.002.980.045
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng không ADCC	2.999.457.420	31.446.092.304
Công ty Cổ phần Thăng Long	6.914.283.058	13.415.303.268
Heerim Architects & Planners Co.,Ltd	-	22.925.635.988
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hàng không Sáu Bốn Bảy	-	18.535.344.431
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng An Phú	3.878.900.479	15.926.326.496
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ AT	11.565.692.398	11.565.692.398
Công ty Cổ phần Công trình và Thương mại Giao thông Vận tải	10.449.294.621	9.387.844.381
Bộ Tư Lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân	7.981.632.561	7.211.365.000
Công ty Cổ phần phát triển Thương mại & Công nghệ Sản xuất mới	68.812.790.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	13.666.052.000	-
Công ty Cổ phần Avintech	11.145.332.818	8.171.659.318
Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú Quốc	8.075.921.665	8.075.921.665
Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ PNT Việt Nam	6.963.747.199	-
Công ty Cổ phần Nền Móng và Xây Dựng ACC-BVA	6.433.506.778	397.669.116
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội số 30	6.200.000.000	6.200.000.000
Công ty TNHH Thanh Tiến	3.477.168.593	
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Infracol	1.150.168.947	6.800.512.824
Đối tượng khác	88.430.130.985	92.375.283.789
	258.144.079.522	382.641.519.206

Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp chủ yếu thể hiện số tiền ứng trước cho các dự án xây dựng cơ bản tại các Cảng Hàng không của Tổng Công ty.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Nhà nước chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay (i)	1.817.760.485.302	1.219.649.038.329
Phải thu về cổ phần hóa (ii)	19.570.715.787	19.570.715.787
Phải thu Nhà nước liên quan tài sản khu bay (i)	1.210.730.008.236	1.144.794.049.473
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	815.012.958.911	755.450.767.120
Bản giao tài sản khí tượng cho Tổng Công ty Quản lý Bay	55.749.867.742	55.654.707.061
Cổ tức được chia	-	26.250.000.000
Tạm ứng	16.468.738.419	9.073.285.903
Phải thu khác	16.408.523.606	51.542.636.259
	3.951.701.298.003	3.281.985.199.932
b. Dài hạn		
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn	80.936.675.811	80.936.675.811
Phải thu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	31.671.912.247	41.671.912.247
Khác	1.973.996.132	1.973.996.132
Ký cược, ký quỹ	7.053.000.000	5.715.000.000
	306.200.713.096	314.862.713.096

(i) Nhu trình bày tại Thuyết minh số 1 về quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi riêng các khoản đầu tư tài sản cho khu bay sau khi cổ phần hóa, chi phí và thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động quản lý và khai thác tài sản của khu bay (trình bày ở Thuyết minh số 38).

(ii) Phải thu về cổ phần hóa là các chi phí phát sinh trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty. Khoản phải thu này sẽ được bù trừ với khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa (trình bày ở Thuyết minh số 20) trước khi nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển Doanh nghiệp khi Tổng Công ty thực hiện quyết toán cổ phần hóa với các cơ quan có thẩm quyền.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

9. NỢ XẤU

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Trích lập dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Trích lập dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
<i>Trong đó:</i>				
<i>Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông</i>	<i>25.907.942.217</i>	<i>(25.907.942.217)</i>	<i>25.907.942.217</i>	<i>(25.907.942.217)</i>
<i>Hãng Hàng không SW Italia S.P.A (Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài)</i>	<i>643.860.058</i>	<i>(643.860.058)</i>	<i>643.860.058</i>	<i>(643.860.058)</i>
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nội Bài (Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài)</i>	<i>37.343.224</i>	<i>(37.343.224)</i>	<i>37.343.224</i>	<i>(37.343.224)</i>
<i>Hãng Hàng không Transaero Airlines</i>	<i>2.645.440.325</i>	<i>(2.645.440.325)</i>	<i>2.645.440.325</i>	<i>(2.645.440.325)</i>
<i>Công ty Cổ phần Thông tin Du lịch Việt Nguồn (Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng)</i>	<i>79.265.085</i>	<i>(79.265.085)</i>	<i>79.265.085</i>	<i>(79.265.085)</i>
<i>Công ty Cổ phần Quảng cáo Đông Dương (Cảng Hàng không Tuy Hòa)</i>	<i>17.424.000</i>	<i>(17.424.000)</i>	<i>17.424.000</i>	<i>(17.424.000)</i>
<i>Công ty Cổ phần Hiệp Hòa Phát - CN Phú Yên (Cảng Hàng không Tuy Hòa)</i>	<i>297.000.000</i>	<i>(297.000.000)</i>	<i>297.000.000</i>	<i>(297.000.000)</i>
<i>Công ty Interbrand (Cảng Hàng không Liên Khương)</i>	<i>283.008.000</i>	<i>(283.008.000)</i>	<i>283.008.000</i>	<i>(283.008.000)</i>
	<u>29.911.282.909</u>	<u>(29.911.282.909)</u>	<u>29.911.282.909</u>	<u>(29.911.282.909)</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng đang đi đường	-	804.421.514
Nguyên liệu, vật liệu	170.242.519.657	164.419.557.255
Công cụ, dụng cụ	2.208.740.728	2.796.488.175
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.460.922.226	4.721.929.356
Hàng hóa	247.475.816.086	291.968.303.131
	<u>424.387.998.697</u>	<u>464.710.699.431</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty không có hàng tồn kho nào cần lập dự phòng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	10.949.798.651	18.425.774.734
Tiền thuê đất, thuế đất	21.890.622.873	-
Sửa chữa và cải tạo hệ thống điện nhẹ tại Nhà ga T1	1.685.360.750	2.502.247.500
Chi phí bảo hiểm	1.805.732.673	4.263.149.035
In vé xe, hóa đơn	63.858.300	1.227.994.424
Các khoản khác	3.700.858.647	2.350.376.886
	40.096.231.894	28.769.542.579
b. Dài hạn		
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án nhà ga hành khách T2 Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài	272.272.000.000	-
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	20.447.231.836	20.447.231.836
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Chi phí công cụ dụng cụ	20.699.448.829	23.707.519.857
Tiền thuê sân đậu máy bay	3.674.000.000	7.348.000.000
Tiền thuê đất và thuế đất	1.575.530.000	1.575.530.000
Phần mềm Kaspersky	1.173.600.000	1.434.400.000
Các khoản khác	2.854.036.325	2.588.299.632
	334.954.670.670	69.359.805.005

10-002-C
 IÁNH
 TY
 HỮU HẠN
 TTE
 NAM
 HỘ CHỨNG

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	24.851.484.256.674	12.946.429.320.574	2.131.386.203.732	96.162.254.813	40.025.462.035.793
Tăng trong kỳ	-	894.175.718	54.287.087.277	363.454.545	55.544.717.540
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.010.217.084.462	123.524.651.714	-	-	1.133.741.736.176
Tài sản chuyển từ khu bay sang Tổng Công ty	-	563.644.535	18.028.432.726	-	18.592.077.261
Phân loại lại	(2.129.942.941)	2.962.934.941	(874.992.000)	42.000.000	-
Thanh lý trong kỳ	(4.181.536.830)	(51.369.445.891)	(3.880.261.423)	(679.794.112)	(60.111.038.256)
Số cuối kỳ	25.855.389.861.365	13.023.005.281.591	2.198.946.470.312	95.887.915.246	41.173.229.528.514
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	10.674.121.193.581	9.532.876.654.264	1.397.190.242.134	90.366.329.200	21.694.554.419.179
Khấu hao trong kỳ	1.042.661.376.697	846.586.002.962	132.982.456.186	951.180.336	2.023.181.016.181
Khấu hao từ các niên độ trước	(1.319.599.119)	(69.117.569)	-	-	(1.388.716.688)
Phân loại lại	195.292.441	(195.292.441)	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	(4.181.536.830)	(51.358.029.164)	(3.858.902.653)	(679.794.112)	(60.078.262.759)
Số cuối kỳ	11.711.476.726.770	10.327.840.218.052	1.526.313.795.667	90.637.715.424	23.656.268.455.913
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	14.177.363.063.093	3.413.552.666.310	734.195.961.598	5.795.925.613	18.330.907.616.614
Số cuối kỳ	14.143.913.134.595	2.695.165.063.539	672.632.674.645	5.250.199.822	17.516.961.072.601

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 4.998.363.591.632 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.818.887.036.079 đồng).

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MÃ SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.838.569.829.756 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.042.886.952.538 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ có giá trị là 22.026.221.248.452 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21.635.218.581.772 đồng) (xem Thuyết minh số 14). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc phê duyệt quyết toán công trình.

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	2.661.339.000	15.549.112.988	170.000.000	18.380.451.988
Tăng trong kỳ	-	628.171.590	-	628.171.590
Thanh lý trong kỳ	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
Số cuối kỳ	2.661.339.000	15.977.284.578	170.000.000	18.808.623.578
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	2.649.147.028	12.392.295.527	170.000.000	15.211.442.555
Khấu hao trong kỳ	12.191.972	585.347.877	-	597.539.849
Thanh lý trong kỳ	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
Số cuối kỳ	2.661.339.000	12.777.643.404	170.000.000	15.608.982.404
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu kỳ	12.191.972	3.156.817.461	-	3.169.009.433
Số cuối kỳ	-	3.199.641.174	-	3.199.641.174

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.356.199.161 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 14.363.839.161 đồng).

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MÃU SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
I. Công trình thuộc sở hữu Tổng Công ty		
a. Mua sắm tài sản cố định	10.869.635.381	45.299.412.294
b. Xây dựng cơ bản		
Xây dựng sân đậu máy bay tại vị trí quy hoạch ô đất số 15 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	-	286.917.275.226
Mở rộng sân đỗ máy bay khu 19,79 ha đất quân sự bàn giao tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	74.440.618.927
Mở rộng sân đậu máy bay phía Bắc đường lán song song đoạn từ NS đến E6 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	47.042.622.147
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Liên Khương	-	19.701.535.038
Xây dựng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành	283.627.949.091	18.488.357.001
Cải tạo nâng cấp hệ thống băng chuyền đi quốc tế	16.664.326.363	16.664.326.363
Xây dựng nhà ga hàng hóa tạm - Cảng Hàng không Quốc tế Vinh	6.030.191.270	5.996.583.997
Cải tạo, nâng cấp sân đỗ số 4 - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	28.682.511.816	665.731.817
Mở rộng nhà ga Quốc tế T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	10.573.083.670	-
Nhà ga Hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Thọ Xuân	7.144.682.384	-
Xây dựng sân đỗ ô tô P4 nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	-	8.029.750.337
Công trình khác	18.365.907.341	13.837.184.704
	371.088.651.935	491.783.985.557
c. Sửa chữa lớn tài sản cố định	899.961.818	-
Tổng cộng	382.858.249.134	537.083.397.851

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
II. Công trình thuộc khu bay		
a. Xây dựng cơ bản		
Cải tạo đường lăn E6 Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng nút E1 đến E4	1.486.713.788	1.486.413.788
Hệ thống đèn tín hiệu Hàng không & Thiết bị hỗ trợ HCC chính xác ILS - Cảng Hàng không Tuy Hòa	-	36.662.427.172
Trang bị 02 bộ UPS 60KVA-3P trạm 25, trạm 07 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	1.510.511.725
Công trình khác	2.500.000	1.795.001
	1.489.213.788	39.661.147.686
b. Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Duy tu sửa chữa đường Cát hạ cánh - Cảng hàng không Vinh - Giai đoạn 2	-	12.322.991.989
Sửa chữa đường Hạ cát cánh - Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
Công trình khác	214.710.908	-
	1.428.038.180	13.536.319.261
	2.917.251.968	53.197.466.947
III. Công trình thực hiện hộ đơn vị khác		
<i>Mua sắm Tài sản cố định</i>		
- Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	81.623.830.046	413.185.453
- Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	81.592.919.136	371.610.908
- Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	59.486.007.409	243.489.089
- Hệ thống AWOS - dự án hệ thống đèn tín hiệu Hàng không và thiết bị ILS - Cảng Hàng không Thọ Xuân	-	95.160.681
	222.702.756.591	1.123.446.131
Tổng cộng	608.478.257.693	591.404.310.929

90-002
 HÁNH
 TY
 HỮU H
 TTE
 NAM
 HỒ CH

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MÃ SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

14.2. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Xây dựng Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	12.249.404.880.608	12.249.404.880.608
Nhà ga hành khách Cảng Hàng không Phú Quốc	1.479.819.936.748	1.479.819.936.748
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi	998.742.107.822	998.742.107.822
Mở rộng Nhà ga quốc tế T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	1.427.650.829.590	1.427.650.829.590
Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc Tế Nội Bài	647.320.417.539	654.425.724.641
Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	573.105.697.717	573.105.697.717
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Phù Cát	407.575.948.174	407.575.948.174
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Vinh	-	388.288.734.301
Sửa chữa và mở rộng Nhà ga Quốc nội - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	364.188.600.567	364.188.600.567
Thi công xây dựng hệ thống đường lăn và Sân đỗ Máy bay, cung cấp hệ thống đèn chiếu sáng (phần sân đỗ)	274.393.952.913	274.393.952.913
Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Thọ Xuân	229.059.199.604	229.059.199.604
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Cần Thơ	311.266.049.947	318.729.882.923
Mở rộng Sân đỗ Máy bay phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	500.496.584.435	414.218.013.610
Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay trước nhà ga Quốc tế Cảng Hàng không Đà Nẵng	156.612.255.208	156.612.255.208
Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc và xây mới đường lăn E7 Cảng Hàng không Đà Nẵng	118.545.346.663	118.545.346.663
Đường tăng và sân đỗ ô tô - Cảng Hàng không Vinh	-	119.578.626.442
Đường vào Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	-	95.664.499.385
Sửa chữa Nhà ga hành khách, sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	-	85.541.084.102
Nhà khách Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	74.825.064.014	74.825.064.014
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài	-	49.171.581.949
Sửa chữa nhà ga hành khách T1 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	200.872.285.978	200.872.285.978

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MÃ SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

14.2. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Sửa chữa, mở rộng nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Pleiku	46.222.069.135	46.222.069.135
Sửa chữa Sân đậu máy bay, bến số 17, bến số 21 đến số 23 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	41.620.560.637
Cải tạo, mở rộng nhà ga Hàng không, Sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Chu Lai	130.398.695.184	130.398.695.184
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Đồng Hới	-	36.076.158.965
Mở rộng nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	787.445.940.990	787.445.940.990
Nhà xe ngoại trường - Cảng Hàng không Phú Quốc	-	15.136.709.537
Nhà điều hành - Cảng Hàng không Thọ Xuân	12.401.453.757	12.401.453.757
Cải tạo, mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Chu Lai	59.424.964.060	59.424.964.060
Mở rộng Sân đỗ Máy bay khu 19,79ha đất Quân sự bàn giao tại Cảng Hàng không Tân Sơn Nhất	845.568.866.305	455.925.516.384
Sửa chữa nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Pleiku	32.496.571.862	32.496.571.862
Đầu tư Xây dựng nhà hàng, Văn phòng làm việc cho các hãng Hàng không và các khu vệ sinh - Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	10.485.537.081	10.485.537.081
Xây dựng sân đỗ máy bay tại vị trí quy hoạch ô đất số 15-Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	358.603.826.281	-
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Liên Khương	161.445.068.906	-
Xây dựng sân đỗ ô tô P4 nhà ga hành khách T2-Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	27.726.952.098	-
Cải tạo, nâng cấp dây chuyền công nghệ hàng không từ nhà ga hàng không quốc nội thành nhà ga hàng không quốc tế Cảng Hàng không Vinh	21.960.170.731	-
Cải tạo, nâng cấp dây chuyền công nghệ hàng không từ nhà ga quốc nội sang quốc tế Vinh	19.028.215.041	-
Công trình khác	31.030.441.741	43.152.406.801
	<u>22.558.117.930.699</u>	<u>22.351.200.837.352</u>

Các công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty bao gồm nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán với số tiền là 22.026.221.248.452 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21.635.218.581.772 đồng) (xem Thuyết minh số 12) và các công trình sửa chữa lớn khác và công cụ dụng cụ, vật tư dự phòng với số tiền là 531.896.682.247 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 715.982.255.580 đồng).

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thông tin chi tiết về Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Tỉ lệ sở hữu
a. Đầu tư vào Công ty con	60.000.000.000	-		60.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	60.000.000.000	-	60,00%	60.000.000.000	-	60,00%
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2.189.744.434.914	-		2.189.744.434.914	-	
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	1.585.201.640.000	-	49,07%	1.585.201.640.000	-	49,07%
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	486.859.102.200	-	48,03%	486.859.102.200	-	48,01%
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (ii)	15.300.000.000	-	51,00%	15.300.000.000	-	51,00%
Công ty Cổ Phần Thương mại Hàng không Miền Nam	7.532.433.978	-	29,53%	7.532.433.978	-	29,53%
Công ty Cổ Phần Vận Tải Hàng không Miền Nam	14.851.258.736	-	30,00%	14.851.258.736	-	30,00%
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	30.000.000.000	-	20,00%	30.000.000.000	-	20,00%
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	50.000.000.000	-	20,00%	50.000.000.000	-	20,00%
c. Đầu tư vào đơn vị khác	184.800.000.000	1.300.000.000		184.800.000.000	1.300.000.000	
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	-	13,12%	75.000.000.000	-	13,12%
Công ty Cổ Phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc Tế Đà Nẵng	30.000.000.000	-	10,00%	30.000.000.000	-	10,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư TCP	19.800.000.000	1.300.000.000	18,00%	19.800.000.000	1.300.000.000	18,00%
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	60.000.000.000	-	10,00%	60.000.000.000	-	10,00%
	2.434.544.434.914	1.300.000.000		2.434.544.434.914	1.300.000.000	

(i) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt tại mức 30% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông và trả cổ tức bằng cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phát hành cho Tổng công ty là 4.608.014 cổ phiếu tại mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, theo đó tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tăng từ 48,01% lên 48,03%.

(ii) Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore SIA Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị VND	Thuế suất %	Thuế hoãn lại VND	Giá trị VND	Thuế suất %	Thuế hoãn lại VND
Trích trước chi phí thuế đất (chưa có thông báo của Cơ quan Thuế)	79.384.325.225	20%	15.876.865.045	77.681.326.505	20%	15.536.265.301
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng (phần chưa có hóa đơn)	391.291.302.014	20%	78.258.260.403	391.291.302.014	20%	78.258.260.403
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	44.309.006.185	20%	8.861.801.237	44.309.006.185	20%	8.861.801.237
Trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính	1.300.000.000	20%	260.000.000	1.300.000.000	20%	260.000.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ	5.512.338.274	20%	1.102.467.655	4.300.686.681	20%	860.137.336
	521.796.971.698		104.359.394.340	518.882.321.385		103.776.464.277

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải trả các bên thứ ba		
New Asia Wave International (S) Pte Ltd	233.527.713.395	288.685.081.912
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Cơ Điện Lạnh REE	123.957.229.120	122.679.172.596
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	58.254.673.879	68.623.698.466
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa Ốc Hòa Bình	81.017.869.464	65.452.098.236
Công ty TNHH Thương mại Duy Anh	65.114.945.825	67.648.883.537
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	49.225.388.533	-
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn CIENCO4	47.591.885.753	-
Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	47.836.240.715	52.251.177.629
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	22.721.629.341	34.998.542.151
Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC	21.242.748.929	21.260.347.811
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	26.125.382.642	19.906.487.518
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	18.388.125.646	18.388.125.646
JRP International Pte Ltd	15.799.936.581	15.799.936.581
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	19.363.622.329	14.775.114.956
Công ty TNHH Xây dựng thương mại Gia Đoàn	13.757.360.044	8.555.063.220
Công ty Cổ phần HASKY	12.862.952.636	14.370.467.574
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	-	11.502.373.219
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 - CTCP	-	10.146.617.244
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hàng không Sáu Bốn Bảy	10.331.501.569	1.338.467.900
Phải trả các đối tượng khác	235.329.065.714	300.493.234.403
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 36)	13.126.812.128	13.996.995.078
	<u>1.115.575.084.243</u>	<u>1.150.871.885.677</u>

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.



18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/thu trong kỳ VND	Số đã nộp/thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	46.547.172.233	218.294.081.375	224.202.419.212	40.638.834.396
Thuế môn bài	-	26.000.000	26.000.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	305.695.242	305.695.242	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	983.613.895.740	651.452.480.611	332.161.415.129
Thuế thu nhập cá nhân	23.491.755.164	201.144.594.719	186.873.684.849	37.762.665.034
Thuế tài nguyên	167.138.545	1.046.770.965	1.022.815.089	191.094.421
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	64.539.572.215	47.282.467.789	17.257.104.426
Thuế nhà thầu	373.154.929	13.169.489.402	13.163.176.586	379.467.745
Các khoản phải nộp khác	94.715.961	-	-	94.715.961
	70.673.936.832	1.482.140.099.658	1.124.328.739.378	428.485.297.112
Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	478.085.965	-	272.593.606	205.492.359
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.518.998.664	-	59.518.998.664	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.492.091.141	1.014.402.822	2.492.091.141	1.014.402.822
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	666.899.535	-	49.136.174	617.763.361
Thuế nhà thầu	46.714	-	46.714	-
Lợi nhuận nộp ngân sách	9.883.091.867	-	-	9.883.091.867
	73.039.213.886	1.014.402.822	62.332.866.299	11.720.750.409

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp Tổng Công ty trả hộ liên quan đến hoạt động quản lý và khai thác tài sản của khu bay (trình bày ở Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 38).

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Giá trị nguyên giá tạm tăng tài sản cố định	652.700.000.180	670.376.715.835
Giá trị tạm tăng sửa chữa lớn tài sản	54.382.725.318	70.848.345.464
Tiền thuế đất, thuê đất	79.384.325.225	86.036.288.872
Chi phí lãi vay	28.917.000.000	28.604.061.808
Chi phí trang phục	34.048.914.494	-
Chi phí tham quan nghỉ mát	23.980.057.789	-
Chi phí bay hiệu chuẩn	-	7.015.872.276
Chi phí sửa chữa tài sản	4.656.989.964	5.254.315.484
Tiền nước sinh hoạt	1.429.368.815	1.367.495.683
Tiền điện	1.492.121.245	1.784.134.621
Chi phí dịch vụ vệ sinh	7.340.460.107	3.043.982.214
Chi phí bồi dưỡng độc hại	547.858.865	1.773.651.181
Chi phí đo đạc địa chính 21 Cảng	-	2.409.446.127
Cước điện thoại, thông tin liên lạc	533.016.258	910.078.810
Chi phí khác	13.252.380.559	8.249.341.246
	902.665.218.819	887.673.729.621

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về Cổ phần hóa (i)	38.822.434.589	43.894.499.381
Phải trả Nhà nước doanh thu thu hộ liên quan đến khu bay (ii)	4.993.941.980.245	3.631.231.189.483
Cổ tức phải trả	1.959.432.551.400	129.361.500
Chi phí đầu tư tài sản Cảng Hàng không Thọ Xuân	75.132.858.000	75.132.858.000
Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	47.258.633.495	46.655.089.760
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	21.868.465.000	17.936.905.000
Phải trả thuế thu nhập cá nhân cho người lao động	13.449.335	39.242.506.017
Kinh phí công đoàn	7.081.156.381	8.122.674.798
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	410.260.732	36.193.080
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.253.936.310	6.787.234.325
b. Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh 36)	51.000.000	64.982.500
	7.158.266.725.487	3.869.233.493.844
c. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	103.263.500.364	90.353.729.680

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MÃ SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(i) Đây là số còn phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (theo khoản 3 điều 21 Nghị định 59/2011) khoản chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa với giá trị phần vốn Nhà nước để lại đầu tư tại công ty cổ phần. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã tạm nộp 3.194.868.068.494 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.194.868.068.494 đồng) vào Ngân sách Nhà nước trên cơ sở số tiền thu từ cổ phần hóa. Vì vậy, số tiền phải trả về cổ phần hóa còn lại sẽ được quyết toán và nộp vào Ngân sách Nhà nước khi được quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi bù trừ chi phí cổ phần hóa (trình bày ở Thuyết minh số 8). Trong kỳ, Tổng Công ty đã điều chỉnh số tiền phải trả về cổ phần hóa theo số liệu sau khi quyết toán một số công trình.

(ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 1 về quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi toàn bộ doanh thu liên quan đến hoạt động khu bay trên khoản phải trả khác, là phần tương ứng với khoản tài sản khu bay mà Tổng Công ty đang quản lý và khai thác (trình bày ở Thuyết minh số 38). Trong kỳ, Tổng Công ty đã tạm nộp bổ sung vào ngân sách nhà nước phần chênh lệch thu chi từ việc quản lý, khai thác tài sản khu bay giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền là 24.017.055.742 đồng theo Kết luận Thanh tra số 72/KL-TTR của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 01 năm 2019.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	428.410.552.573	2.787.749.976	431.198.302.549
Tăng từ lợi nhuận	277.486.565.000	148.680.000	277.635.245.000
Điều chỉnh khác	(115.754.550)	-	(115.754.550)
Sử dụng quỹ	(164.956.458.577)	(1.000.000.000)	(165.956.458.577)
Số cuối kỳ	540.824.904.446	1.936.429.976	542.761.334.422

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả theo Quyết định số 22/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018, bao gồm: trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 3.484.019.695.540 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 684.224.565.000 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.936.430.000 đồng. Trong năm 2018, Tổng Công ty đã tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018, bao gồm: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 406.738.000.000 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.787.750.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	150.932.824.856	150.932.824.856	77.125.898.587	75.466.412.428	6.308.971.609	158.901.282.624	158.901.282.624
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn VNXVII- 6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	-	-	44.801.583.295	-	-	44.801.583.295	44.801.583.295
	150.932.824.856	150.932.824.856	121.927.481.882	75.466.412.428	6.308.971.609	203.702.865.919	203.702.865.919
Vay dài hạn							
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.406.566.869.657	3.406.566.869.657	-	77.125.898.587	86.936.605.307	3.416.377.576.377	3.416.377.576.377
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn VNXVII- 6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.619.246.053.144	2.619.246.053.144	-	44.801.583.295	68.631.394.150	2.643.075.863.999	2.643.075.863.999
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn số VN11- P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.332.149.930.000	4.332.149.930.000	-	-	113.514.150.000	4.445.664.080.000	4.445.664.080.000
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn số VN13- P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	4.685.397.818.489	4.685.397.818.489	-	-	122.770.208.643	4.808.168.027.132	4.808.168.027.132
	15.043.360.671.290	15.043.360.671.290	-	121.927.481.882	391.852.358.100	15.313.285.547.508	15.313.285.547.508



TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MÃ SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (nay là JICA). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2019 là 3.575.278.859.001 đồng tương đương 16.448.651.357,2 Yên Nhật (tại 31 tháng 12 năm 2018 là 3.557.499.694.513 đồng tương đương 16.814.176.942,92 Yên Nhật).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2019 là 2.687.877.447.294 đồng tương đương 12.366.016.964 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.619.246.053.144 đồng tương đương 12.366.016.964 Yên Nhật).

(3) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2019 là 4.445.664.080.000 đồng tương đương 20.453.000.000 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.332.149.930.000 đồng tương đương 20.453.000.000 Yên Nhật).



TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(4) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2019 là 4.808.168.027.132 đồng tương đương 22.120.758.314 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.685.397.818.489 đồng tương đương 22.120.758.314 Yên Nhật).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau theo tỷ giá JPY/VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 217,36 và 211,81:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	203.702.865.919	150.932.824.856
Trong năm thứ hai	259.107.232.460	248.644.534.998
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.452.997.191.870	1.238.478.897.074
Sau năm năm	13.601.181.123.178	13.556.237.239.218
	15.516.988.413.427	15.194.293.496.146
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	203.702.865.919	150.932.824.856
Số phải trả sau 12 tháng	15.313.285.547.508	15.043.360.671.290

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Số dư đầu kỳ	21.771.732.360.000	14.602.790.587	-	702.011.972.981	4.515.288.121.657	27.003.635.245.225
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.062.135.627.378	3.062.135.627.378
Mua lại cổ phiếu	-	-	(572.470.000)	-	-	(572.470.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.848.561.973.124	(1.848.561.973.124)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(415.038.000.000)	(415.038.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(2.787.750.000)	(2.787.750.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.959.416.582.400)	(1.959.416.582.400)
Số dư cuối kỳ	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(572.470.000)	2.550.573.946.105	3.351.619.443.511	27.687.956.070.203
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số dư đầu kỳ	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(572.470.000)	2.550.573.946.105	5.922.369.007.961	30.258.705.634.653
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.616.802.893.602	3.616.802.893.602
Mua lại cổ phiếu	-	-	(945.820.000)	-	-	(945.820.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.484.019.695.540	(3.484.019.695.540)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(277.486.565.000)	(277.486.565.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(148.680.000)	(148.680.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.959.305.612.400)	(1.959.305.612.400)
Điều chỉnh khác (*)	-	-	-	-	10.400.000.000	10.400.000.000
Số dư cuối kỳ	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(1.518.290.000)	6.034.593.641.645	3.828.611.348.623	31.648.021.850.855

Thay đổi vốn chủ sở hữu

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018, bao gồm: trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 3.484.019.695.540 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 684.224.565.000 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.936.430.000 đồng. Trong năm 2018, Tổng Công ty đã tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018, bao gồm: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 406.738.000.000 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.787.750.000 đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã trích cổ tức năm 2018 phải trả cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018 theo tỷ lệ 9% (01 cổ phiếu nhận 900 đồng), với số tiền là 1.959.305.612.400 đồng. Trong kỳ, Tổng Công ty chưa chi trả cổ tức cho các cổ đông.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MÃ SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 391/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 11 năm 2018, trong năm Công ty đã mua lại 72.200 cổ phiếu quỹ với tổng giá mua cổ phiếu quỹ là 945.820.000 đồng.

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh số thuế Thu nhập Doanh nghiệp năm 2018.

Cổ phần:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.177.173.236	2.177.173.236
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu quỹ	115.900	43.700
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	115.900	43.700
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	2.177.057.336	2.177.173.236
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	2.177.057.336	2.177.173.236
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu kỳ</u>		
	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>
Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000
Các cổ đông khác	100.114.325	4,598	1.001.143.250.000	100.186.525	4,602	1.001.865.250.000
Cổ phiếu quỹ	115.900	0,005	1.159.000.000	43.700	0,002	437.000.000
	2.177.173.236	100	21.771.732.360.000	2.177.173.236	100	21.771.732.360.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Đô la Mỹ ("USD")	7.419.623,09	6.155.698,34
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ		
- Tài sản thuộc khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang sử dụng	3.343.901.062.427	3.277.965.103.664
	3.343.901.062.427	3.277.965.103.664

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nợ khó đòi đã xử lý	44.517.571.868	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gửi	371.198.900	719.480.983

25. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
1. Doanh thu dịch vụ		
a. Doanh thu dịch vụ hàng không:		
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	229.167.486.837	168.579.885.918
Doanh thu phục vụ hành khách	4.884.940.576.636	4.589.254.638.343
Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý	768.914.538.768	637.626.276.470
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	1.244.513.294.556	969.065.609.012
	<u>7.127.535.896.797</u>	<u>6.364.526.409.743</u>
b. Doanh thu phi hàng không:		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	403.528.502.578	363.505.689.252
Doanh thu cho thuê quảng cáo	148.533.369.400	123.645.572.300
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	273.445.355.470	268.757.616.003
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích	58.273.709.841	52.557.760.076
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	63.711.732.042	52.148.045.615
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	73.200.999.932	57.680.612.819
	<u>1.020.693.669.263</u>	<u>918.295.296.065</u>
2. Doanh thu bán hàng	<u>778.800.370.161</u>	<u>682.921.725.458</u>
	<u>8.927.029.936.221</u>	<u>7.965.743.431.266</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(16.715.117.032)	(8.722.438.046)
Doanh thu thuần		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.131.514.449.028	7.274.099.267.762
Doanh thu bán hàng	778.800.370.161	682.921.725.458
	<u>8.910.314.819.189</u>	<u>7.957.020.993.220</u>
Trong đó		
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	<u>344.664.142.260</u>	<u>318.707.585.125</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.880.808.802.875	3.534.445.887.247
Giá vốn của hàng hoá đã bán	464.512.962.749	429.687.057.382
	<u>4.345.321.765.624</u>	<u>3.964.132.944.629</u>

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân viên	1.345.753.479.383	1.166.177.870.693
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	45.099.970.305	45.832.161.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.006.562.867.405	1.913.939.233.854
Thuế, phí, lệ phí	40.027.472.456	43.742.436.897
Chi phí sửa chữa tài sản	124.853.928.369	138.249.941.066
Chi phí điều hành, thương quyền	114.613.456.416	86.335.204.866
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	10.182.133.414	10.992.752.332
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	229.199.416.433	200.425.484.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	190.002.018.710	153.613.382.579
Chi hoa hồng, môi giới	80.131.988.888	71.599.399.400
Chi phí phúc lợi cho người lao động	92.259.418.294	53.961.537.064
Phí nhượng quyền khai thác	106.269.422.394	96.081.546.752
Chi phí bằng tiền khác	125.131.343.014	76.958.815.579
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	26.037.900
	<u>4.510.086.915.481</u>	<u>4.057.935.804.744</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi	783.132.095.403	631.495.375.422
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	9.525.317.153	7.007.143.320
Cổ tức lợi nhuận được chia	194.111.369.000	190.966.495.000
	<u>986.768.781.556</u>	<u>829.469.013.742</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	47.988.736.750	48.397.416.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.075.780.825	14.366.910.269
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	404.326.336.006	455.953.075.915
	<u>456.390.853.581</u>	<u>518.717.402.336</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	54.503.567.906	46.003.648.383
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	617.924.667	638.548.998
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.055.244.983	992.784.958
Chi phí khấu hao tài sản cố định	630.721.799	652.513.999
Chi phí điều hành, thương quyền	114.613.456.416	86.335.204.866
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	816.991.800	804.998.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.739.649.334	5.407.155.489
Chi phí khác	7.802.393.027	5.035.122.792
	187.779.949.932	145.869.978.097

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	257.446.133.836	241.585.383.724
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	4.980.498.500	4.818.501.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.682.106.633	21.293.036.625
Thuế, phí, lệ phí	9.257.252.032	9.411.124.903
Chi phí sửa chữa tài sản	2.688.972.861	1.521.310.025
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	8.937.038.228	7.020.254.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	5.872.778.234	4.629.569.557
Chi phí phúc lợi cho người lao động	92.259.418.294	53.961.537.064
Công tác phí	12.385.050.538	11.021.822.269
Chi phí băng tiền khác	29.988.913.518	22.331.361.207
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	26.037.900
	441.498.162.674	377.619.939.400

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	592.231.341	-
Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	264.413.468	233.305.263
Chênh lệch mời thầu	102.269.097	10.222.721
Hoàn tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đài K1, K2 Buôn Mê Thuột	-	190.921.852
Hoàn nhập khấu hao hệ thống nhà đài khách VIP A Nội Bài	-	193.752.183
Tiền bồi thường thu hồi diện tích đất tại số 1 Nguyễn Tất Thành, Quy Nhơn	3.274.073.000	-
Hệ thống cấp khí thở đồng bộ dự án Dioxin Đà Nẵng	1.957.345.000	-
Các khoản khác	813.182.221	403.538.696
	7.003.514.127	1.031.740.715

33. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Khoản nộp phạt	314.434	736.618.902
Chi phí thanh lý tài sản	-	48.114.060
Các khoản khác	497.310.566	204.035.055
	497.625.000	988.768.017

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	4.472.598.758.061	3.780.192.715.198
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	85.388.596.733	85.415.215.839
- Trích trước chi phí thuế đất	79.384.325.225	84.355.996.937
- Chi phí loại trừ khi tính thuế	491.933.234	1.059.218.902
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	5.512.338.274	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(81.982.013.186)	(79.775.737.242)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	-	(232.717.799)
- Hoàn nhập chi phí đã loại trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn trước:	(81.982.013.186)	(79.543.019.443)
+ Chi phí thuế đất	(77.681.326.505)	(77.437.404.047)
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(4.300.686.681)	(2.105.615.396)
Thu nhập không chịu thuế	(194.111.369.000)	(190.966.495.000)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	4.281.893.972.608	3.594.865.698.795
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	856.378.794.522	718.973.139.759
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	856.378.794.522	718.973.139.759

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	35.622.580.448	38.721.588.253

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	4.308.314.512	4.335.632.542
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	16.772.803.427	17.354.408.609
Sau năm năm	151.304.229.175	157.583.773.641
	172.385.347.114	179.273.814.792

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất cho các cảng hàng không tại các địa phương. Đối với các cảng hàng không chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo do các Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng giá trị các hợp đồng dự án xây dựng cơ bản chủ yếu còn đang thực hiện là 1.288.935.188.823 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.688.312.711.176 đồng); trong đó giá trị khối lượng hoàn thành là 516.858.042.615 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 391.061.691.164 đồng) và giá trị chưa thực hiện là 772.077.146.203 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.297.251.020.012 đồng).

36. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MÃ SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tiền lương của các thành viên chủ chốt

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tiền lương của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	5.414.384.400	5.637.870.000
Tiền lương của Ban kiểm soát	1.115.614.800	887.974.500
	<u>6.529.999.200</u>	<u>6.525.844.500</u>

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	175.447.712.003	168.470.594.823
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	1.641.140.210	1.568.214.712
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	91.536.757.964	82.087.930.485
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	62.617.661.486	53.147.608.872
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	3.357.152.083	3.124.932.933
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	5.155.931.765	5.773.326.463
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	4.893.877.663	4.530.885.929
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	13.909.086	4.090.908
	<u>344.664.142.260</u>	<u>318.707.585.125</u>

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Mua hàng với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	9.974.329.506	8.735.757.520
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	55.444.828.970	52.682.386.020
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.478.841.629	3.978.796.946
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	208.573.500	479.757.300
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	181.146.917	139.743.834
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	94.498.000	47.410.720
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	474.285.449	391.919.978
	<u>67.856.503.971</u>	<u>66.455.772.318</u>

Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	97.601.258.000	99.566.384.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	16.200.000.000	9.600.000.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	34.560.111.000	34.560.111.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	15.000.000.000	12.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	12.240.000.000
	<u>166.361.369.000</u>	<u>168.466.495.000</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu của khách hàng		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt Đất Sài Gòn	34.432.941.364	34.168.655.548
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	15.377.682.858	13.403.062.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân Bay Tân Sơn Nhất	30.572.894.568	32.647.650.609
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	1.405.444.876	8.467.162
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	192.668.809	170.140.084
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	6.390.609.733	4.411.729.607
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	19.916.941	4.420.086
	<u>88.392.159.149</u>	<u>84.814.125.846</u>

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP MẪU SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	3.239.190.750	2.490.032.950
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	9.721.636.859	10.720.286.731
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	200.261.100
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	42.878.275	443.387.340
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	3.055.194	42.422.870
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	34.942.050	20.493.088
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	85.109.000	80.110.999
	13.126.812.128	13.996.995.078
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	51.000.000	64.982.500
	51.000.000	64.982.500

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm 28.917.000.000 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 29.159.000.000 đồng) là khoản chi phí lãi vay trích trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 815.012.958.911 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 589.110.738.016 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 1.343.284.653.199 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 981.782.040.995 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm cổ tức bằng tiền chưa thanh toán với số tiền là 1.959.432.551.400 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 1.959.475.976.400 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

38. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHU BAY

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
I. Doanh thu	1.386.727.846.504	1.161.719.827.012
1. <i>Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh</i>	<i>1.354.063.816.832</i>	<i>1.187.782.237.362</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	32.976.343.792	26.062.410.350
Doanh thu thuần	1.321.087.473.040	1.161.719.827.012
2. <i>Lãi tiền gửi</i>	<i>65.640.373.464</i>	-
II. Chi phí	598.111.446.973	494.902.656.277
1. <i>Chi phí hoạt động</i>	<i>400.957.347.091</i>	<i>328.198.363.594</i>
Chi phí nhân viên	238.179.777.178	207.159.089.999
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	3.802.216.091	3.636.336.057
Phân bổ khấu hao tài sản cố định từ chi phí quản lý chung	17.215.688.625	9.356.682.894
Thuế, phí, lệ phí	1.390.806.618	1.520.555.335
Chi phí sửa chữa tài sản	60.621.737.671	50.935.795.506
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	9.217.367.493	7.123.127.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	11.129.610.273	3.945.268.434
Chi phí phúc lợi người lao động	26.605.172.400	15.043.013.367
Chi phí bằng tiền khác	32.794.970.742	29.478.494.695
2. <i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>197.154.099.882</i>	<i>166.704.292.683</i>
III. Chênh lệch doanh thu - chi phí	788.616.399.531	666.817.170.735

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 371/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 9 năm 2017 và 125/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2019, doanh thu của Khu bay chủ yếu là doanh thu hạ cất cánh, chi phí hoạt động của khu bay bao gồm chi phí sửa chữa thường xuyên, chi phí nhân viên trực tiếp phục vụ dịch vụ hạ cất cánh, chi phí lương nhân viên quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định.


Phạm Thị Phương
 Người lập biểu


Bùi Á Đông
 Kế toán trưởng



Đỗ Tất Bình
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2019